

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2023/DS-PT

Ngày: 13-9-2023

*V/v Tranh chấp dân sự về thừa kế
tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các Thẩm phán:

Ông Cao Minh Lễ

Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 08 và ngày 13 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 46/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp dân sự về chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 115/2022/DS-ST, ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2023/QĐXX-PT ngày 27 tháng 02 năm 2023, Thông báo mở lại phiên tòa số 96/2023/TB-TA ngày 22 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thủy T (T1), sinh năm 1977; nơi cư trú: Số nhà D, tổ A, ấp N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ B, ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 09/5/2016). (Có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thành T2 (H), sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ E, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Bà Lê Thị N (D), sinh năm 1975; nơi cư trú: tổ E, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc T3 (chết ngày 01/01/2023);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T3:

1.1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1959; nơi cư trú: tổ E, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

1.2. Chị Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh năm 1986; nơi cư trú: Số A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

1.3. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1987; nơi cư trú: tổ E, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

1.4. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1990; nơi cư trú: tổ E, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1971; nơi cư trú: tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Hồng H2, sinh năm 1973; nơi cư trú: tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

5. Đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Thủy C1, sinh năm 1979 - chết năm 2006;

5.1. Ông Dương Văn D1, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ G, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

5.2. Em Dương Thị Minh T5, sinh năm 2000; nơi cư trú: tổ G, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

5.3. Em Dương Minh K, sinh năm 2004; nơi cư trú: tổ G, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của em T5, em K: Ông Dương Văn D1, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ G, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Theo Hợp đồng ủy quyền số 002360 ngày 31/3/2023)

6. Bà Nguyễn Hồng L (H3), sinh năm 1976, nơi cư trú: tổ E, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1956; nơi cư trú: tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

8. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1959; nơi cư trú: tổ E, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Phước N2, sinh năm 1985, nơi cư trú: tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

10. Ông Tạ Thanh T6, sinh năm 1986, nơi cư trú: tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy T trình bày:

Cha, mẹ bà T là Cụ Nguyễn Văn Q (sinh năm 1937, chết năm 2009) và cụ Nguyễn Thị S1 (sinh năm 1944, chết năm 2014), chung sống với nhau, sinh được 07 người con chung gồm các ông, bà Nguyễn Ngọc T3, Nguyễn Thành P, Nguyễn Hồng H2, Nguyễn Thị Ngọc N1, Nguyễn Thị Thủy T, Nguyễn Thành T2 và Nguyễn Thị Thủy C1. Trong thời gian chung sống, cụ Q và cụ S1 có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1. Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích khoảng 4.700m², tọa lạc xã V, thành phố C, tỉnh An Giang. Phần đất này nằm trong phần đất diện tích khoảng 6.000m² do cụ S1, cụ Q để lại nhưng đã bị Nhà nước thu hồi một phần với diện tích 1.387m² để làm đường tuần tra biên giới tỉnh An Giang.

2. Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 2.645m², tọa lạc phường N, thành phố C, tỉnh An Giang, đã được cấp quyền sử dụng cho cụ S1, cụ Q (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00413fE ngày 30/6/2009 do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp).

3. Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 1.000m², tọa lạc tại xã V, thành phố C, tỉnh An Giang; chưa được cấp quyền sử dụng.

4. Căn nhà có diện tích ngang khoảng 5m, dài khoảng 12m với kết cấu: khung gỗ, vách tole, mái tole cùng quyền sử dụng đất thổ cư diện tích ngang 06m, dài 14m tọa lạc tại khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. Căn nhà cùng quyền sử dụng đất chưa được cấp quyền sở hữu, quyền sử dụng.

5. Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 8.790m², tọa lạc xã V, huyện T, tỉnh An Giang, đã được cấp quyền sử dụng cho cụ S1, cụ Q (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02291QSDĐ/IH ngày 13/11/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ Nguyễn Văn Q.

6. Số tiền 193.679.470 đồng do Nhà nước bồi thường khi thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp thuộc quyền sử dụng của cụ Q, cụ S1 có diện tích 1.387m², tọa lạc xã V, thành phố C, tỉnh An Giang (gắn liền với phần đất khoảng 4.700m² mà bà T tranh chấp bên trên) theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Đường tuần tra biên giới tỉnh An Giang (giai đoạn 2014-2016) và Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 về việc bồi thường, hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới tỉnh An Giang (giai đoạn 2014-2016) đối với bà Nguyễn Thị S1 của Ủy ban nhân dân thành phố C.

Ngày 05/02/2015, có nhận 75.000.000 đồng của ông T2 thông qua bà T3 đưa là để hoàn lại số tiền bỏ ra lo trị bệnh cho mẹ, có ký nhận vào giấy nhận tiền. Do tên thường gọi của T là T1 nên giấy nhận tiền ngày 05/02/2015 thể hiện là Nguyễn Thị T7, không liên quan đến thừa kế. Việc lập văn bản phân chia thừa kế diện tích đất 8.700m² tại T là do đang nuôi mẹ bệnh, không tiền lo thuốc thang nên ký để T2 đưa tiền lo điều trị bệnh cho mẹ.

Cụ Q, cụ S1 chết không để lại di chúc. Ông T2, bà N là người chiếm giữ di sản do 02 cụ chết để lại. Tuy nhiên, khi bà T cùng các đồng thừa kế khác của 02 cụ thỏa thuận thương lượng phân chia di sản do 02 cụ chết để lại thì ông T2, bà N không chấp nhận.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với các di sản bên trên do cụ Q, cụ S1 chết để lại.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Thành T2 (H), Lê Thị N (D) trình bày thống nhất với nguyên đơn về hàng thừa kế, di sản do cha, mẹ để lại, cụ thể:

1. Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 6.700m² (theo giấy tay chuyển nhượng, chứ không phải 6.000m² như bà Tiên cung c) tọa lạc xã V, thành phố C, tỉnh An Giang; chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc phần đất này được cha mẹ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà N3 (không rõ họ tên, địa chỉ) vào khoảng năm 1997, không rõ giá. Hai bên có lập giấy tay thể hiện.

Cách nay khoảng 8-9 năm, cha mẹ có nói miệng cho 02 con của bà C1 mỗi người 1.000m², bà H2 2.000m², ông P 2.000m². Tuy nhiên, cho đến nay, bà H2, ông P, 02 người con của bà C1 vẫn chưa nhận đất trên thực địa.

Trước khi mẹ chết khoảng 3-4 năm, mẹ đã cầm cố phần đất này cho ông C2 (không rõ họ tên, địa chỉ) trong hạn 2 năm với giá 35.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ khi hết hạn cho đến nay, do không có khả năng nên chưa chuộc lại phần đất này.

Xác định phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà H2, ông P, 02 người con của bà C1; không phải là di sản của cha mẹ.

2. Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 2.645m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứ không phải 2.300m² như trình bày của bà T) tọa lạc phường N, thành phố C, tỉnh An Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ S1 đứng tên.

Phần đất này thuộc quyền sử dụng đất của cha mẹ. Sau khi cha chết, mẹ đã cho quyền sử dụng 50% diện tích (theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, đã được công chứng ngày 11/10/2011).

Hiện nay, T2 đang sử dụng phần đất này. Phần mộ của cha mẹ và bà C1 được chôn cất trên phần đất này. Theo thỏa thuận của các anh, chị em (trừ bà T), phần đất 2.645m² được sử dụng chôn cất người thân trong gia đình, không được

chuyển nhượng (kể cả 50% diện tích mà mẹ đã cho). Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế.

Trước khi chết (không rõ thời gian), mẹ đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho bà H3 (Nguyễn Hồng L) vay 15.000.000 đồng. Cho đến nay, anh, chị em vẫn chưa trả nợ nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 1.000m², tọa lạc tại xã V, thành phố C, tỉnh An Giang chưa được cấp quyền sử dụng.

Theo lời của cha mẹ, phần đất này được cha mẹ nhận chuyển nhượng từ người khác, không rõ thời gian, giá tiền. Sau đó, cha mẹ cùng T2 bỏ công sức ra khai phá, canh tác lúa. Phần đất này chưa được cấp quyền sử dụng. T2 đang canh tác phần đất này.

Chấp nhận chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất này. Tuy nhiên, trước khi chia, Tòa án cần trích phần công sức do T2 bỏ ra khai phá, tôn tạo, giữ gìn phần đất này với số tiền bằng 50% giá trị quyền sử dụng đất này.

4. Căn nhà nền đất tráng xi măng, diện tích ngang khoảng 4m, dài khoảng 12m với kết cấu: khung gỗ, vách tole, mái tole, được cha mẹ cất vào khoảng năm 2000 gắn liền với nền đất thổ cư diện tích ngang 05m, dài 14m (chứ không phải diện tích mà bà Tiên cung c), tọa lạc tại tổ E, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. Căn nhà cùng quyền sử dụng đất chưa được cấp quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Nguồn gốc phần đất được cha mẹ tôi nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị L1 với giá 13.000.000 đồng, trong đó, tiền chuyển nhượng là 8.000.000 đồng, tiền sử dụng đất trả cho Nhà nước là 5.000.000 đồng do đây là nền tái định cư (theo Tờ mua bán nền nhà ngày 01/4/2000). Cha mẹ đã trả cho bà L1 8.000.000 đồng và hai bên đã giao nhận đất, trả tiền xong vào thời điểm chuyển nhượng. Phần còn lại 5.000.000 đồng, T2 đã trả cho bà L1 để bà L1 nộp tiền sử dụng đất đất này vào ngày 04/8/2015 (theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 04/8/2015). Hiện nay, căn nhà cùng các quyền sử dụng đất này do vợ chồng tôi đang quản lý, sử dụng.

Xác định căn nhà cùng quyền sử dụng đất này thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của cha mẹ, vợ chồng tôi có bỏ ra 5.000.000 đồng để trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi mẹ tôi chết, vợ chồng tôi đã 03 lần sửa chữa phần nhà bếp căn nhà với chi phí khoảng 10.000.000 đồng.

Theo thỏa thuận của các anh chị em (trừ bà T), căn nhà này được dùng làm phủ thờ, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà T, yêu cầu trích phần đóng góp của vợ chồng tôi trước khi chia thừa kế.

Riêng số tiền bồi thường 180.000.000 đồng mà T tranh chấp, số tiền này được dự kiến bồi thường khi phần đất nông nghiệp diện tích 6.700m² mà bà T tranh chấp bên trên bị thu hồi. Tuy nhiên, việc bồi thường này đã bị tạm dừng, không biết khi nào mới thực hiện. Vì vậy, việc bà T vừa tranh chấp phần đất nông

nghiệp diện tích 6.700m², vừa tranh chấp số tiền bồi thường 180.000.000 đồng là không đúng thực tế.

Đối với quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 8.790m², tọa lạc xã V, huyện T, tỉnh An Giang, tôi đã được nhận thừa kế của cha và được mẹ tặng cho nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

- Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Thành P, Nguyễn Thị Ngọc N1 trình bày:

Thông nhất với lời khai của bị đơn về hàng thừa kế, di sản thừa kế, ngoài ra còn khai: Các anh, chị em (trừ bà T) không có thỏa thuận phần đất 2.645m² được sử dụng chôn cất người thân trong gia đình, không được chuyển nhượng; anh, chị em (trừ T) có thỏa thuận căn nhà cùng quyền sử dụng đất đang do ông T2 quản lý được dùng làm phủ thờ. Ngoài ra bà T3 còn khai, việc ông T2 thông qua bà đưa cho bà T 75.000.000 đồng là để hoàn lại số tiền mà T bỏ ra lo trị bệnh cho mẹ. T có ký nhận vào giấy nhận tiền ngày 05/02/2015. Do tên thường gọi của T là T7 nên giấy nhận tiền ngày 05/02/2015 thể hiện là Nguyễn Thị T7, không liên quan đến thừa kế, bà N1 còn khai: Diện tích đất 1.151m² Nga thuê của T2 thời hạn 3 năm (2016 – 2018) giá 5.000.000 đồng. Ông P khai: Cách nay khoảng 8-9 năm, cha mẹ có nói miệng cho 02 con của bà C1 mỗi người 1.000m², bà H2 2.000m², ông P 2.000m² trong diện tích đất 6.700m² (sau khi trừ đất thu hồi, còn lại khoảng 4.700m²). Tuy nhiên, cho đến nay, bà H2, ông P, 02 người con của bà C1 vẫn chưa nhận đất trên thực địa.

Về yêu cầu khởi kiện: Thông nhất với yêu cầu kiện chia thừa kế của bà Tiên trừ số tiền bồi thường 180.000.000 đồng và căn nhà cùng quyền sử dụng đất gắn liền với căn nhà.

- Lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn D1, chồng Nguyễn Thị Thủy C1 (chết) trình bày:

Thông nhất hàng thừa kế, di sản trừ quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích khoảng 6.000m², tọa lạc xã V, thành phố C, tỉnh An Giang chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha mẹ vợ và số tiền bồi thường là 193.679.470 đồng, lý do: Cách nay khoảng 8-9 năm, cha mẹ vợ có nói miệng cho 02 con tôi mỗi người 1.000m², bà H2 2.000m², ông P 2.000m². Tuy nhiên, cho đến nay, 02 con tôi, bà H2, ông P vẫn chưa nhận đất trên thực địa. Hiện nay, ông T2 đang có phần đất này cho ông C2 (không rõ họ tên, địa chỉ) trong hạn 2 năm với giá 35.000.000 đồng. Thời hạn cố đã hết từ lâu nhưng do không có khả năng nên ông T2 chưa chuộc lại phần đất này. Vào đầu năm 2015, Nhà nước đã thu hồi 01 phần trong phần đất này với diện tích 1.387m² theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Đường tuần tra biên giới tỉnh An Giang (giai đoạn 2014-2016) và Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 về việc bồi thường, hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới tỉnh An Giang đối với bà Nguyễn Thị S1 của Ủy ban nhân dân thành phố C. Số tiền bồi thường là 193.679.470 đồng do cơ quan chuyên môn đang giữ. Cho

nên, phần đất còn lại khoảng 4.700m² và số tiền bồi thường 193.679.470 đồng này thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của bà H2, ông P, 02 người con của tôi; không phải là di sản của cha mẹ vợ tôi.

- Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Ngọc T3 trình bày:

Năm 1999, vợ, chồng (H1, T3) có chuyển nhượng cho cha mẹ là cụ Q, cụ S1 1 phần đất thổ cư thuộc nền số 93, Lô H, Khu dân cư B, khóm V, phường N diện tích ngang 1m dài 14m liền kề với nền số 94 của cha, mẹ (hiện T2 quản lý), nhưng chưa làm thủ tục tách thửa, xác định diện tích đất này là di sản thừa kế và thực hiện theo bản án có hiệu lực.

- Lời khai và đơn yêu cầu độc lập trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hồng L (H3) trình bày:

Vào khoảng tháng 9/2012, cụ S1 có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà L phần đất nông nghiệp diện tích 1.150m² tọa lạc ấp Bà B, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang với giá 40.000.000 đồng. Sau khi bà L đưa trước 20.000.000 đồng cho cụ S1, chuẩn bị làm thủ tục chuyển nhượng thì phát hiện phần đất này chưa được cấp quyền sử dụng.

Bà L yêu cầu cụ S1 trả tiền. Cụ S1 đồng ý trả lại nhưng do không có khả năng nên cụ S1 hẹn thời gian sau sẽ trả. Đồng thời, cụ S1 có giao cho bà L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00413fE ngày 30/6/2009 do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp cho cụ S1, cụ Q đối với phần đất tranh chấp diện tích 2.645m² tọa lạc phường N, thành phố C để làm bằng chứng cho việc cụ S1 có nợ và sẽ trả tiền cho bà L. Đến năm 2014, cụ S1 chết. Sau đó, bà L yêu cầu các con của cụ S1 trả lại 15.000.000 đồng do thấy hoàn cảnh của các con cụ S1 khó khăn. Tuy nhiên, từ khi cụ S1 chết đến nay, các con của cụ S1 vẫn chưa trả số tiền 15.000.000 đồng cho bà L.

Vì vậy, bà L yêu cầu các đồng thừa kế của cụ S1 trả số tiền 15.000.000 đồng và bà L sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00413fE ngày 30/6/2009 cho các đồng thừa kế của cụ S1.

- Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn C3; Nguyễn Phước N2; Tạ Thanh T6; Nguyễn Thị L1 trình bày:

- Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn C3 khai: Khoảng năm 1997, vợ chồng có chuyển nhượng cho cụ S1, cụ Q khoảng 6.700m² đất trong phần đất 11.682m² đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số 01975dE ngày 17/11/1992 cho cha (Nguyễn Văn N5), phần đất còn lại cha cho Nguyễn Thị P1.

- Nguyễn Phước N2 khai: Ngày 02/9/2012, có nhận cầm cố diện tích đất khoảng 6 công của ông T2, giá 35.000.000 đồng, hiện đang canh tác, khi nào T2 trả tiền thì tôi trả đất.

- Tạ Thanh T6 khai: Khoảng năm 2017, có thuê 2.645m² đất của Nguyễn Thành T2 với giá 2.500.000 đồng/vụ.

- Nguyễn Thị L1 khai: Ngày 01/4/2000, có chuyển nhượng cho cụ S1, cụ Q 01 nền nhà tại tổ E, khóm V, phường N với giá 13.000.000 đồng, trong đó tiền nền 8.000.000 đồng đã trả đủ, tiền nộp ngân sách 5.000.000 đồng để cấp QSD đất đến ngày 04/8/2015, Nguyễn Thanh T8 đưa cho L1 nộp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 115/2022/DS-ST ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc tỉnh An Giang đã xử:

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thủy T về việc chia thừa kế đối với số tiền 193.679.470 đồng.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thủy T về việc yêu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với các di sản do cụ Q, cụ S1 chết để lại và nhận giá trị kỷ phần.

[3] Công nhận khối tài sản sau đây là di sản của cụ Q, cụ S1 chết để lại:

- (50%) QSD đất diện tích 8.790m² (8.120m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02291QSDĐ/IH ngày 13/11/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ Nguyễn Văn Q;

- 50%) QSD đất diện tích 2.645m² trừ diện tích 19 m² dùng chôn cất, còn lại 2.626) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00413fE ngày 30/6/2009 do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp cho cụ Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị S1;

- 01 căn nhà cấp 4 (chưa được cấp giấy sở hữu nhà ở) kết cấu không đồng bộ, móng (BTCT) sàn (lót gạch) cột gỗ, vách tonle, mái tonle, thuộc loại 3.3, gắn liền với quyền sử dụng đất ở diện tích 78,7m², tọa lạc tại khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang;

- Diện tích đất 1.151m² đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho Nguyễn Hồng L, Trần Văn T9, tọa lạc xã V, thành phố C, tỉnh An Giang;

- Diện tích đất 6.705m², tọa lạc xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Thành P, Nguyễn Hồng H2, Nguyễn Thị Ngọc N1, Nguyễn Thị Thủy T, Nguyễn Thành T2 và Nguyễn Thị Thủy C1 (bà C1 sinh năm 1979, chết năm 2006 có các đồng thừa kế), gồm: Ông Dương Văn D1, em Dương Thị Minh T5, em Dương Minh K, ông D1 là cha và là người đại diện hợp pháp cho em T5 và K được phân chia phần bằng nhau đối với khối di sản do cụ Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị S1 chết để lại với phần của mỗi người trị giá 305.631.286 đồng.

Riêng ông Nguyễn Thành T2 được cụ S1 tặng cho ½ (50%) QSD đất diện tích 8.790m² (thực tế 8.120m²) và ½ (50%) QSD đất diện tích 2.645m². Giá trị tài sản = 1.031.400.000 đồng. Vì vậy Nguyễn Thành T2 (H) được chia: 305.631.286 đồng + 1.031.400.000 đồng = 1.337.031.000 đồng.

Ông Nguyễn Thành T2 được quyền sở hữu, sử dụng đối với di sản do cụ Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị S1 chết để lại khối tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 8.790m² (8.120m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02291QSDĐ/IH ngày 13/11/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ Nguyễn Văn Q, tọa lạc ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6 của bản trích đo hiện trạng ngày 24/10/2017 của Văn phòng Đ Chi nhánh T10).

(Kèm theo bản gốc trích đo hiện trạng ngày 24/10/2017);

- Quyền sử dụng đất diện tích 2.645m² trừ diện tích 19 m² dùng chôn cất, còn lại 2.626) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00413fE ngày 30/6/2009 do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp cho cụ Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị S1, tọa lạc phường N, thành phố C, tỉnh An Giang (theo các điểm 1, 4, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10 trừ diện tích 19 m² giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4 của bản trích đo hiện trạng ngày 22/6/2016 của Văn phòng Đ Chi nhánh C4).

(Kèm theo bản gốc trích đo hiện trạng ngày 22/6/2016);

- 01 căn nhà cấp 4 (chưa được cấp giấy sở hữu nhà ở) kết cấu không đồng bộ, móng (BTCT) sàn (lót gạch) cột gỗ, vách tonle, mái tonle, thuộc loại 3.3, gắn liền với quyền sử dụng đất ở diện tích 78,7m², tọa lạc tại khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang (theo các điểm 9, 24, 6, 7, 17, 18, 19, 23, 11, 26, 25 của bản trích đo hiện trạng ngày 22/6/2016 của Văn phòng Đ Chi nhánh C4).

(Kèm theo bản gốc trích đo hiện trạng ngày 22/6/2016);

Ông T2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục xin cấp quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 78,7m² theo quy định pháp luật.

- Diện tích đất 1.151m² đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho Nguyễn Hồng L, Trần Văn T9, tọa lạc xã V, thành phố C, tỉnh An Giang (theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 8 của bản trích đo hiện trạng ngày 22/6/2016 của Văn phòng Đ Chi nhánh C4).

(Kèm theo bản gốc trích đo hiện trạng ngày 22/6/2016);

- Diện tích đất 6.705m², tọa lạc xã V, thành phố C, tỉnh An Giang (theo các điểm 1, 2, 9, 8, 3, 4, 7, 6, 5 của bản trích đo hiện trạng ngày 22/6/2016 của Văn phòng Đ Chi nhánh C4).

(Kèm theo bản gốc trích đo hiện trạng ngày 22/6/2016);

- Buộc ông Nguyễn Thành T2 có trách nhiệm hoàn lại phần di sản mà bà Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Thành P, Nguyễn Hồng H2, Nguyễn Thị Ngọc N1, Nguyễn Thị Thủy T và Nguyễn Thị Thủy C1 (bà C1 sinh năm 1979, chết năm 2006 có các đồng thừa kế), gồm: Ông Dương Văn D1, em Dương Thị Minh T5, em Dương Minh K, ông D1 là cha và là người đại diện cho em T5 và K được phân chia với phần của mỗi người trị giá 305.631.286 đồng (*ba trăm lẻ năm triệu, sáu trăm ba mươi một nghìn, hai trăm tám mươi sáu*) đồng.

- Buộc các đồng thừa kế của cụ Q, cụ S1 có nghĩa vụ trả cho bà L, ông T9 số tiền 15.000.000 đồng và bà L, ông T9 có trách nhiệm giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00413fE ngày 30/6/2009 cho các đồng thừa kế của cụ S1,

cụ Q (ông T2 nhận hiện vật nên là người nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00413fE ngày 30/6/2009).

- Buộc các đồng thừa kế của cụ Q, cụ S1 (trừ ông Nguyễn Thành T2) có nghĩa vụ hoàn trả cho T2 số tiền 714.000 đồng/1 thừa kế (đối với số tiền mà ông T2 đã trả tiền sử dụng đất cho ngân sách Nhà nước 5.000.000 đồng).

Ngày 12/10/2022, ông T2, bà N kháng cáo yêu cầu xem xét chia tài sản xin được lại nền nhà, căn nhà, đòi lại tiền đã giao cho nguyên đơn và xem xét giá thực tế nền nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T2 xác định ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

- Về tuân thủ pháp luật: Việc chấp hành pháp luật của đương sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Cấp sơ thẩm không đưa ông Trần Văn T9, ông Nguyễn Văn N6 cũng như về xác định di sản chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố thành phố Châu Đốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Thị N trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ đương sự tham gia phiên tòa tuy nhiên vẫn có một số đương sự vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ Luật tố tụng dân sự tiếp tục giải quyết vụ án.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

1. Diện tích đất khoảng 4.700m², tọa lạc xã V, thành phố C, tỉnh An Giang được cấp sơ thẩm xác định là di sản. Đối với tài sản này, theo bản trích đo hiện trạng của Văn phòng Đ chi nhánh C4 ngày 22/6/2016 thì diện tích đất trên thuộc thửa 878, tờ bản đồ số 4, có tổng diện tích: 11.862m² Giấy chứng nhận QSDĐ số: 01975dE do U cấp cho ông Nguyễn Văn N5. Con ông N5 là bà Nguyễn Thị N4 cùng chồng ông Nguyễn Văn C3 xác nhận đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho cụ S1, cụ Q, tại phần nội dung vụ án có thể hiện bà N4, ông C3 trình bày với tư

cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng phần đầu bản án thì không có tên bà N4, ông C3 là đương sự trong vụ án.

Cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ xác lập quyền sử dụng đất của cụ S1, cụ Q và căn cứ pháp luật để xác định diện tích đất trên thuộc tài sản của cụ S1, cụ Q và cần thiết phải đưa ông N5 tham gia tố tụng để giải quyết triệt để vụ án.

2. Đối với diện tích đất 1.151m² cấp sơ thẩm xác định là di sản. Tại quyết định của bản án: “Buộc các đồng thừa kế của cụ Q, cụ S1 có nghĩa vụ trả cho bà L, ông T9 số tiền 15.000.000 đồng và bà L, ông T9 có trách nhiệm giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00413fE ngày 30/6/2009 cho các đồng thừa kế của cụ S1, cụ Q (ông T2 nhận hiện vật nên là người nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00413fE ngày 30/6/2009).

“Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2016, thì bà (L) trình bày: Vào khoảng tháng 9/2012, cụ S1 có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà L phần đất nông nghiệp diện tích 1.150m² tọa lạc ấp Bà B, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang với giá 40.000.000 đồng. Sau khi bà L đưa trước 20.000.000 đồng cho cụ S1, chuẩn bị làm thủ tục chuyển nhượng thì phát hiện phần đất này chưa được cấp quyền sử dụng.

Bà L yêu cầu cụ S1 trả tiền. Cụ S1 đồng ý trả lại nhưng do không có khả năng nên cụ S1 hẹn thời gian sau sẽ trả. Đồng thời, cụ S1 có giao cho bà L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00413fE ngày 30/6/2009 do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp cho cụ S1, cụ Q đối với phần đất tranh chấp diện tích 2.645m² tọa lạc phường N, thành phố C để làm bằng chứng cho việc cụ S1 có nợ và sẽ trả tiền cho bà L. Đến năm 2014, cụ S1 chết. Sau đó, bà L yêu cầu các con của cụ S1 trả lại 15.000.000 đồng do thấy hoàn cảnh của các con cụ S1 khó khăn. Tuy nhiên, từ khi cụ S1 chết đến nay, các con của cụ S1 vẫn chưa trả số tiền 15.000.000 đồng cho bà L.

Tuy nhiên, theo bản trích đo hiện trạng khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C4 ngày 22/6/2016 thì diện tích đất trên đã được UBND thành phố C cấp GCNQSDĐ số: CH05222 ngày 31/7/2013 cho ông Trần Văn T9, bà Nguyễn Hồng L. Nhưng cấp sơ thẩm không đưa ông Trần Văn T9 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ nội dung ông T9, bà L đứng tên phần diện tích đất theo GCNQSDĐ số: CH05222 ngày 31/7/2013. Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc bà L, ông T9 trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00413fE ngày 30/6/2009 cấp cho bà S1, ông Q mà không xử lý giấy chứng nhận hiện do ông T9, bà L đứng tên là chưa triệt để vụ án.

3. Tòa cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 78,7m² đất tọa lạc tại khóm V, phường N, thành phố C là di sản nhưng diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc: bà Nguyễn Thị L1 thuộc diện cấp nền khu dân cư; bà L1 chuyển nhượng đất trên cho cụ S1 (có lập văn bản mua bán nền nhà ngày 01/4/2000). Cấp sơ thẩm có lấy lời khai của bà L1 thì đất này cấp theo diện tái định cư, chồng bà L1 là ông Nguyễn Văn L2 không chịu ký tên chuyển nhượng đất. Cấp sơ thẩm cần thu thập tài liệu, hồ sơ về việc cấp đất cho bà L1, thu thập lời khai của ông L2 và ý kiến của UBND thành phố C về cấp đất cho

cá nhân bà L1 hay hộ gia đình bà L1, ông L2, đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay không và giải quyết để ông T2, bà N đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Hơn nữa, Cụ S2, cụ Q nhận chuyển nhượng thêm diện tích ngang 1m dài 14m của vợ chồng T3, H1, cấp sơ thẩm xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Từ những thiếu sót trên, cấp phúc thẩm không khắc phục được nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử lại theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí sơ thẩm: Án phí sẽ được giải quyết lại theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị hủy, nên ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Thị N.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 115/2022/DS-ST, ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử lại theo quy định pháp luật.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: được xử lý khi giải quyết lại vụ án.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thành T2 và bà Lê Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm, mỗi người được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm theo Biên lai thu số 0002444 và Biên lai thu số 0002445 ngày 12/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Hội đồng xét xử đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS Tp. Châu Đốc;
- TAND Tp. Châu Đốc;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Chí Keo